

Số: 684/QĐ-UBND

An Giang, ngày 06 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Phương án quản lý bền vững rừng phòng hộ và rừng đặc dụng
vùng đồi núi tỉnh An Giang đến năm 2030 (giai đoạn 1)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Du lịch ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước trong các Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nông, lâm nghiệp Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 27/2024/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 35/2019/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 07/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp; bảo vệ và kiểm dịch thực vật, thú y, chăn nuôi;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1369/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Thủ

tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định 895/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn 2050;

Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý rừng bền vững; Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý rừng bền vững;

Căn cứ Căn cứ Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp; Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực Lâm nghiệp;

Công văn số 3923/BNN-TCLN ngày 11 tháng 6 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về triển khai thực hiện Luật Lâm nghiệp và văn bản hướng dẫn Luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 235/TTr-SNNPTNT ngày 18 tháng 9 năm 2024 và Báo cáo số 128/BC-SNNMT ngày 25 tháng 4 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt “Phương án quản lý bền vững rừng phòng hộ và rừng đặc dụng vùng đồi núi tỉnh An Giang giai đoạn đến năm 2030 (giai đoạn 1) gồm các nội dung như sau:

1. Chủ đầu tư (Chủ rừng): Ban quản lý rừng Phòng hộ và Đặc dụng tỉnh An Giang (trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường).

2. Mục tiêu của Phương án

a) Bảo vệ diện tích rừng và đất rừng phòng hộ đầu nguồn đáp ứng tiêu chí theo quy định của Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp và các khu rừng đặc dụng đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác lập thông qua các biện pháp chống mất rừng, suy thoái rừng, chuyển rừng tự nhiên sang mục đích sử dụng khác, thực hiện tốt công tác phòng cháy chữa cháy rừng để phục vụ công tác quốc phòng, an ninh vùng biên giới, góp phần tôn

tạo cảnh quan các di tích lịch sử, văn hóa và khu du lịch cấp quốc gia đã được Nhà nước xếp hạng, quy hoạch.

b) Xác định ranh giới rừng phòng hộ đầu nguồn theo đúng quy định của pháp luật để duy trì và phát huy chức năng rừng phòng hộ đầu nguồn trong việc duy trì, điều tiết nguồn nước, hạn chế quá trình xói mòn, rửa trôi và thoái hóa đất, nhất là những khu vực có độ dốc từ 15^0 trở lên, cung cấp nước cho các hồ nước tự nhiên, nhân tạo trong và ven các núi, phục vụ nhu cầu nước sinh hoạt của Nhân dân và phát triển kinh tế, xã hội trong vùng.

c) Bảo tồn nghiêm ngặt diện tích rừng tự nhiên hiện còn và các hệ sinh thái rừng tiêu biểu, đặc biệt ở những núi có sinh cảnh đặc thù nhằm bảo tồn đa dạng sinh học, nguồn gen của các loài thực vật rừng, động vật rừng bản địa, nguy cấp, quý, hiếm.

d) Phát triển các dịch vụ môi trường rừng để thu hút nguồn vốn đầu tư cho kinh doanh du lịch sinh thái thông qua phương thức Chủ rừng tự tổ chức thực hiện, cho nhà đầu tư thuê môi trường rừng hoặc thí điểm liên kết với nhà đầu tư nhằm tạo nguồn thu cho ngân sách địa phương, nguồn lợi kinh tế cho nhà đầu tư, nguồn thu cho chủ rừng theo định hướng phát triển kinh tế rừng dựa trên các quy định của pháp luật, vừa đảm bảo các chức năng, giá trị của rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.

đ) Phát triển các mô hình sản xuất lâm - nông kết hợp trong rừng phòng hộ đầu nguồn phù hợp với pháp luật và các điều kiện cụ thể về thổ nhưỡng, nguồn nước, tập quán của cộng đồng nhằm sử dụng hiệu quả đất rừng phòng hộ để tạo sinh kế, thu nhập ổn định cho các hộ nhận khoán bảo vệ rừng.

e) Nâng cao trình độ chuyên môn, kiến thức, kinh nghiệm cho cán bộ, viên chức của Ban quản lý rừng Phòng hộ và Đặc dụng tỉnh An Giang về quản lý rừng, hệ sinh thái rừng, sử dụng rừng và đất rừng thông qua việc thực hiện các chương trình đầu tư của Phương án quản lý rừng bền vững được duyệt.

3. Phạm vi, diện tích quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn và rừng đặc dụng vùng đồi núi của Ban quản lý rừng Phòng hộ và Đặc dụng tỉnh

a) Hợp phần rừng phòng hộ đầu nguồn

Ban quản lý rừng Phòng hộ và Đặc dụng tỉnh (Ban quản lý rừng) được giao quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn theo quy định của pháp luật như sau:

- Vị trí: Trên địa bàn đồi núi huyện Tri Tôn và thị xã Tịnh Biên.

- Phạm vi: (1) Gồm diện tích đất lâm nghiệp từ đường ranh độ dốc 15^0 trở lên đỉnh núi theo Tiêu chí xác định rừng phòng hộ đầu nguồn quy định tại khoản 1 Điều 7 của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP; Quyết định 895/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn 2050; (2) Diện tích rừng tự nhiên, rừng đặc dụng và rừng trồng bằng vốn ngân sách nhà nước nằm phía dưới đường ranh độ dốc 15^0 .

- Ranh giới: Là đường ranh giới bao gồm diện tích đất lâm nghiệp từ độ dốc 15⁰ trở lên trên các núi và diện tích rừng tự nhiên, rừng đặc dụng và rừng trồng bằng vốn ngân sách nhà nước nằm phía dưới đường ranh độ dốc 15⁰ hiện Ban quản lý rừng đang quản lý.

- Diện tích:

+ Tổng diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn hiện Ban quản lý rừng đang quản lý theo số liệu kiểm kê rừng năm 2020 là 11.445,3 ha.

+ Diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn từ năm 2030 được phê duyệt trong Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn 2050 là 7.305 ha.

Diện tích chi tiết chính xác của rừng phòng hộ đầu nguồn sẽ được xác định sau khi hoàn thành việc điều tra, kiểm kê, xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững vùng đồi núi giai đoạn 2.

b) Hợp phần rừng đặc dụng

Ban quản lý rừng được giao quản lý diện tích rừng đặc dụng theo quy định của Luật Lâm nghiệp và Nghị định số 156/2018/NĐ-CP; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP; Quyết định 895/QĐ-TTg. Cụ thể:

- Vị trí: Các khu rừng đặc dụng trên địa bàn đồi núi huyện Tri Tôn, huyện Thoại Sơn và thành phố Châu Đốc.

- Diện tích:

+ Tổng diện tích rừng đặc dụng vùng đồi núi hiện Ban quản lý rừng đang quản lý theo số liệu kiểm kê rừng năm 2020 là 732,2 ha.

+ Diện tích rừng đặc dụng được phân bổ từ năm 2030 tại Quyết định quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn 2050 là 222,0 ha, gồm: (1) Khu bảo vệ di tích lịch sử văn hóa Núi Sam: 41 ha. (2) Khu rừng bảo vệ cảnh quan Tức Dụp: 50,0 ha. (3) Khu rừng bảo vệ cảnh quan huyện Thoại Sơn: 131,0 ha.

+ Diện tích chi tiết chính xác của rừng đặc dụng sẽ được xác định sau khi hoàn thành việc điều tra, kiểm kê, xây dựng phương án quản lý rừng bền vững vùng đồi núi giai đoạn 2.

4. Các kế hoạch quản lý rừng bền vững

a) Đóng mốc ranh giới khu rừng trên thực địa

Ban quản lý rừng thực hiện việc đóng mốc, bảng phân định ranh giới rừng trên thực địa theo quy định tại Điều 4 của Thông tư số 31/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quy định về phân định ranh giới rừng. Các nội dung công việc cụ thể gồm:

- Xác định vị trí, tọa độ, số hiệu mốc, bảng ranh giới trên bản đồ hiện trạng rừng sau khi có kết quả điều tra chi tiết hiện trạng rừng và đất rừng giai đoạn 2 của lập Phương án quản lý rừng bền vững.

- Đo đạc, xác định ranh giới, vị trí mốc, bảng trên thực địa phù hợp giữa bản đồ và thực địa.

- Khoảng cách giữa các mốc, bảng ranh giới bình quân là 500 m và căn cứ vào đặc điểm riêng của từng núi.

- Số lượng mốc ranh giới rừng cần xây dựng là 584 mốc và bảng ranh giới là 100 bảng.

b) Kế hoạch bảo vệ diện tích rừng tự nhiên hiện còn

- Diện tích: 1.071,9 ha.

- Vị trí: tại các tiểu khu 3, 4, 4A, 4B, 4C, 5, 5A, 5B, 8, 8A, 8C, 9, 10A, 11, 11A, 18, 18B, 18C, 22, 23, 24, 24B, 24C.

- Nội dung công việc:

- + Tuần tra, truy quét, xử lý các vụ xâm phạm vào rừng, chặt phá rừng, săn bắt động vật rừng trái phép.

- + Tổ chức khoán rừng cho các hộ dân trên địa bàn bảo vệ theo quy định tại Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước trong các Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nông, lâm nghiệp Nhà nước, đồng thời tổ chức cho các hộ dân sống ven khu rừng tự nhiên làm bản cam kết bảo vệ rừng, không xâm phạm vào rừng và tham gia phòng cháy, chữa cháy rừng.

- + Đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng bảo vệ rừng: các trạm bảo vệ rừng; các đường tuần tra bảo vệ rừng kết hợp du lịch sinh thái; các phương tiện, công cụ, thiết bị, máy móc phục vụ bảo vệ rừng.

c) Kế hoạch đầu tư phòng cháy, chữa cháy rừng

- Hàng năm, Ban quản lý rừng xây dựng phương án phòng cháy, chữa cháy rừng theo quy định tại Điều 45 của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, Nghị định số 27/2024/NĐ-CP và Nghị định số 91/2024/NĐ-CP (Mẫu số 2 của Phụ lục III).

- Xây dựng, hoàn thiện công trình để phòng cháy và chữa cháy rừng, bao gồm: đường băng cản lửa, bể chứa nước, trạm bơm, hệ thống cấp nước chữa cháy; chòi quan sát phát hiện cháy rừng; tháp quan trắc lửa rừng; hệ thống biển cấm, biển báo hiệu cấp dự báo cháy rừng.

- Đầu tư lắp đặt hệ thống biển báo cấp độ nguy cơ cháy rừng tự động.

- Đầu tư mua sắm, lắp đặt công cụ, thiết bị, máy móc phục vụ công tác phòng cháy và chữa cháy rừng: can nhựa đựng nước, máy chữa cháy sử dụng ở vùng đồi núi, máy chữa cháy thổi gió, máy cưa lam, máy cắt cỏ, dao quéo, bàn đập lửa.

- Ban quản lý rừng có nhiệm vụ:

- + Kiện toàn các chốt bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng.

- + Tổ chức tuyên truyền, tập huấn, diễn tập phòng cháy chữa cháy rừng.

- + Tổ chức dọn dẹp vật liệu cháy, làm đường băng cản lửa, chòi canh lửa, hồ

chứa nước và dụng cụ chứa nước vào đầu mùa khô.

+ Lập bảng dự trù kinh phí trả công lao động chữa cháy rừng, bao gồm tiền công làm ngoài giờ cho các đối tượng tham gia chữa cháy rừng được quy định tại Điều 15, nội dung chi cho hoạt động phòng cháy và chữa cháy rừng của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 27/2024/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2024 và Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

d) Kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học và khu rừng giá trị bảo tồn cao

- Mục đích: Bảo tồn giá trị đa dạng về thực vật, động vật ở rừng tự nhiên vùng đồi núi, trọng tâm là các loài nguy cấp, quý, hiếm, tiêu biểu của tỉnh An Giang và vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

- Tập trung nguồn lực để bảo tồn các khu rừng có giá trị bảo tồn cao theo quy định tại Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý rừng bền vững. Rừng có giá trị bảo tồn cao (Ký hiệu là HCV). Theo đó, tại vùng đồi núi có các loại rừng có giá trị bảo tồn cao, gồm: HCV 1.2 (Rừng có các loài bị đe dọa và nguy cấp); HCV 1.3 (Rừng có các loài đặc hữu); HCV 4.1 (Rừng đầu nguồn bảo vệ nguồn nước cho sinh hoạt và sản xuất; HCV 4.2 (Rừng bảo vệ đất, chống xói mòn, sạt lở đất, lũ quét, bồi lắng lòng hồ). Rừng có giá trị bảo tồn cao phân bố ở núi Phú Cường (tiểu khu 5) và núi Cô Tô (tiểu khu 23, tiểu khu 24).

- Các nội dung công việc:

+ Điều tra cập nhật bảng danh sách các loài thực vật rừng, động vật rừng đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm để xây dựng bộ mẫu khô và bộ mẫu ảnh các loài và các sinh cảnh rừng tiêu biểu phục vụ nghiên cứu khoa học, du lịch sinh thái và bảo tàng thiên nhiên.

+ Điều tra xây dựng bản đồ phân bố các loài và sinh cảnh cần bảo tồn, thiết lập hệ thống các ô tiêu chuẩn định vị để theo dõi diễn biến loài và sinh cảnh rừng, làm cơ sở khoa học đề xuất các biện pháp bảo tồn.

+ Xây dựng sách về tài nguyên và sinh cảnh rừng vùng Bảy Núi để lưu giữ các tư liệu quý từ kết quả điều tra, nghiên cứu, cung cấp thông tin khoa học cho các đối tượng trong xã hội hiểu biết về một vùng địa lý, sinh thái, rừng độc đáo, giá trị của tỉnh An Giang.

+ Thực hiện kế hoạch giám sát về đa dạng sinh học (ĐDSH), các loài quý hiếm, đặc hữu theo quy định tại Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023.

đ) Kế hoạch khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên

- Đối tượng: Theo quy định tại khoản a, c mục 1, Điều 4 của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và

Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 và Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 12 năm 2024.

- Diện tích: 277,9 ha (rừng đặc dụng 26,9 ha; rừng phòng hộ 251,0 ha).

- Biện pháp kỹ thuật: Thực hiện theo quy định tại mục 2, Điều 4 của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 10 năm 2022 và Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023.
Nội dung:

- + Bảo vệ, chống chặt phá cây tái sinh hiện có và phòng cháy, chữa cháy rừng;
- + Phát dọn dây leo, cây bụi và chặt bỏ cây cong queo, sâu bệnh, cây phi mục đích;
- + Thời gian tác động là 06 năm: Hai năm đầu tác động ít nhất 02 lần/năm, các năm sau tác động 01 lần/năm.

e) Trồng rừng

- Đối tượng:

+ Diện tích đất trống chưa có rừng. Đất có cây bụi, cây gỗ rải rác, cây tái sinh mục đích có chiều cao trên 0,5 m với số lượng dưới 300 cây/ha, không có khả năng tái sinh tự nhiên thành rừng.

+ Đất trong các vườn cây ăn quả để tạo mô hình nông - lâm kết hợp.

- Diện tích trồng rừng: Tổng diện tích dự kiến trồng mới 352 ha (năm 2025 là 52 ha, giai đoạn 2026-2030 là 300 ha) là 300 ha. Trong đó:

+ Trồng rừng trên đất chưa có rừng: 240 ha.

+ Trồng trên đất giao khoán: 112 ha.

- Loài cây trồng: là các loài cây gỗ lớn như Sao đen (*Hopea Odorata Roxb*), Dầu (*Dipterocarpus alatus*), Dáng hương trái to (*Pterocarpus macrocarpus*), Sến (*Shorea roxburghii*), Xà cừ (*Khaya senegalensis*), Gõ đỏ (*Afzelia xylocarpa*), Tóc (*Aquilaria crassna*).

- Nội dung và biện pháp kỹ thuật về xử lý thực bì, đào hố, bón phân, trồng, chăm sóc...thực hiện theo quy định tại Điều 10 của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 10 năm 2022, Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023, Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 12 năm 2024 và Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về Lâm nghiệp.

g) Kế hoạch khai thác rừng trồng bằng vốn của hộ gia đình trên đất rừng phòng hộ

- Thực hiện theo khoản 3 Điều 55 của Luật Lâm nghiệp và khoản 3 Điều 20 của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về khai thác lâm sản trong rừng phòng hộ; được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024.

Trình tự, nội dung thực hiện theo quy định tại Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.

- Các hộ gia đình phải lập kế hoạch khai thác lâm sản trong rừng phòng hộ trình Ban quản lý rừng và cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt.

- Sau khi khai thác lâm sản phải thực hiện trồng rừng thay thế bằng những loài cây lâm nghiệp theo tỷ lệ tối thiểu bằng 80% so với trồng rừng mới trên đất chưa có rừng (400 cây/ha) theo quy định tại Điều 25 của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về khai thác lâm sản trong rừng phòng hộ, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 nhằm đảm bảo chức năng phòng hộ của rừng.

h) Kế hoạch bứng cây trồng rừng trên đất rừng phòng hộ bằng nguồn vốn của người dân

- Các hộ gia đình phải lập kế hoạch bứng cây trình Ban quản lý rừng và cơ quan thẩm quyền thẩm định, phê duyệt.

- Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.

- Ban quản lý rừng chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc bứng cây tự trồng, tự dưỡng của hộ gia đình nằm trong đất quy hoạch lâm nghiệp.

i) Kế hoạch nghiên cứu khoa học

Ban quản lý rừng phối hợp với các tổ chức khoa học tiến hành điều tra, khảo sát, nghiên cứu, xây dựng Đề án chiến lược phát triển kinh tế rừng phòng hộ đầu nguồn vùng đồi núi tỉnh An Giang nhằm mục tiêu về hiệu quả kinh tế và bảo tồn thiên nhiên.

Đề án này là căn cứ khoa học, pháp lý để thực hiện các dự án đầu tư phát triển kinh tế rừng gắn với bảo vệ, bảo tồn rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng đặc dụng trên vùng đồi núi.

k) Kế hoạch đào tạo phát triển nguồn nhân lực

Để thực hiện hiệu quả Phương án quản lý rừng bền vững đến năm 2030, các lĩnh vực chuyên môn, kỹ thuật cần đào tạo gồm:

- Sử dụng công nghệ tin học, viễn thám, bản đồ trong quản lý rừng, đất rừng và đa dạng sinh học. Để đạt hiệu quả đào tạo cần có máy móc, thiết bị, phương tiện và cán bộ có kiến thức chuyên môn tương ứng.

- Kỹ thuật canh tác, sản xuất nông - lâm kết hợp trên vùng đất dốc. Để đạt hiệu quả đào tạo cần có cán bộ chuyên ngành nông nghiệp, lâm nghiệp xã hội, đặc biệt là cán bộ chuyên sâu về thổ nhưỡng.

- Kỹ năng tổ chức, quản lý, phát triển thị trường sản phẩm du lịch sinh thái. Để đạt hiệu quả đào tạo cần có cán bộ có kiến thức ban đầu về sinh thái rừng, năng khiếu về giao tiếp với khách du lịch.

Ban quản lý rừng lập Đề án về đào tạo phát triển nguồn nhân lực trình Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định và Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang phê duyệt để thực hiện.

1) Phát triển du lịch sinh thái

- Các sản phẩm du lịch có tiềm năng phát triển

+ Du lịch khám phá thiên nhiên: Rừng nhiệt đới, cảnh quan thiên nhiên, các loài thực vật và động vật tiêu biểu của vùng Bảy Núi.

+ Du lịch thể thao: Chinh phục đỉnh cao, xe đạp địa hình, leo núi.

+ Du lịch giải trí: Camping, sinh hoạt tập thể theo chủ đề.

+ Du lịch văn hóa: Tham quan văn cảnh chùa, tham quan các phum, sóc của đồng bào Khmer và các di tích văn hóa, lịch sử.

- Các tuyến du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

+ Tuyến tham quan cảnh quan các núi, nghe giới thiệu về sự hình thành, đặc điểm độc đáo và giá trị của địa hình đồi núi: núi Két (**Anh Vũ Sơn**), núi Dài Năm Giếng (**Ngũ Hồ Sơn**), Núi Cẩm (**Thiên Cẩm Sơn**), núi Cô Tô (**Phụng Hoàng Sơn**), núi Dài (**Ngọa Long Sơn**), núi Tượng - núi Nước (**Liên Hoa Sơn - Thủy Đài Sơn**), núi Phú Cường, núi Nam Quy, núi Ba Thê, Núi Sam.

+ Tuyến tham quan các di tích lịch sử - văn hóa: Khu rừng bảo vệ cảnh quan, di tích lịch sử đồi Tức Dụp; Khu rừng bảo vệ cảnh quan, di tích văn hóa quốc gia Thoại Sơn.

+ Tuyến du lịch kết nối Khu bảo vệ cảnh quan rừng tràm Trà Sư – Khu rừng phòng hộ đầu nguồn Núi Cẩm – Khu rừng bảo vệ cảnh quan di tích văn hóa quốc gia Óc Eo.

+ Tuyến tham quan và thưởng thức sản phẩm của các mô hình sản xuất nông - lâm kết hợp ở Núi Cẩm – tham quan và thưởng thức sản phẩm vùng đất ngập nước Trà Sư – tham quan và thưởng thức đặc sản vùng núi Sam/Châu Đốc.

- Các điểm phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

Tại Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt tại Quyết định số 1369/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, các điểm quy hoạch phát triển du lịch ở vùng đồi núi tỉnh An Giang.

TT	Tên khu quy hoạch	Địa điểm dự kiến
A	Danh mục có trong Quy hoạch hệ thống du lịch Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045	
1	Khu Du lịch quốc gia Núi Sam	Thành phố Châu Đốc
B	Danh mục ngoài Quy hoạch hệ thống du lịch Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045	
I	Khu, điểm du lịch trọng điểm	
1	Khu Di tích Quốc gia đặc biệt Óc Eo - Ba Thê	Huyện Thoại Sơn
2	Khu du lịch Núi Cấm	Thị xã Tịnh Biên
3	Khu du lịch Núi Sập	Huyện Thoại Sơn
II	Các khu, điểm du lịch khác	
1	Khu du lịch nghỉ dưỡng Núi Tà Pạ (Núi Tô)	Huyện Tri Tôn
2	Khu du lịch Ô Tà Sóc	Huyện Tri Tôn
3	Khu du lịch hồ Soài So	Huyện Tri Tôn

Các điểm du lịch đề xuất mới: Khu hồ Tà Lọt (Xã An Hảo), Hồ Ô Thum (xã Ô Lâm); Hồ Soài Chék (xã Núi Tô); Hồ Núi Dài 2 (xã Lê Trì); khu vực núi Phú Cường (khu vực gần hồ nước 3/2).

- Lập Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

Sau khi Phương án quản lý rừng bền vững này được duyệt, Ban quản lý rừng lập Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP phù hợp với Phương án quản lý rừng bền vững.

- Các địa điểm cho thuê môi trường rừng

Tại Đề án chi trả dịch vụ môi trường rừng của tỉnh An Giang đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3441/QĐ-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang phê duyệt Đề án chi trả dịch vụ môi trường rừng tỉnh An Giang, tại rừng phòng hộ và đặc dụng vùng đồi núi tỉnh An Giang có các điểm phải chi trả dịch vụ môi trường rừng:

- Tại Thị xã Tịnh Biên: (1) Khu Du lịch Núi Cấm địa bàn xã An Hảo, (2) Khu Du lịch Vân Hà (núi Két) tại Ấp Núi Két, xã Thới Sơn.

- Tại huyện Tri Tôn; (3) Khu Du lịch Soài So tại xã núi Tô, (4) Khu du lịch Tức Dụp tại Ấp Ninh Lợi, Xã An Tức.

- Tại Thành phố Châu Đốc: (5) Khu di tích văn hóa, lịch sử và du lịch quốc gia Núi Sam tại Phường Núi Sam.

TT	Điểm cho thuê môi trường rừng	Diện tích (ha)	Căn cứ pháp lý
1	Khu du lịch Núi Cấm (phần trên núi)	879,48	Quyết định số 2924/QĐ-UBND ngày 29/12/2015 của UBND tỉnh An Giang
2	Khu du lịch hồ Tà Lọt	120,00	
3	Khu du lịch Tức Dụp		Quyết định số

TT	Điểm cho thuê môi trường rừng	Diện tích (ha)	Căn cứ pháp lý
4	Khu di tích văn hóa, lịch sử và du lịch Núi Sam		3441/QĐ-UBND
5	Khu cho thuê môi trường rừng núi Phú Cường	100,00	Đề xuất mới
	Tổng diện tích cho thuê môi trường rừng	1.099,48	

Trong giai đoạn thực hiện Phương án quản lý rừng bền vững đến năm 2030 diện tích cho thuê môi trường rừng dự kiến là 1.099,48 ha. Vị trí, phạm vi, diện tích cho thuê môi trường rừng có thể được điều chỉnh trong Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

m) Kế hoạch phát triển sản xuất lâm - nông nghiệp gắn với khoán rừng cho các hộ dân bảo vệ trong rừng phòng hộ đầu nguồn

- Định hướng sản xuất lâm - nông kết hợp

+ Nghị định 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ (Điều 25) được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 cho phép được thực hiện sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp (gọi là sản xuất kết hợp) trong rừng phòng hộ đầu nguồn.

+ Ban quản lý rừng xây dựng dự án đầu tư dựa trên kết quả điều tra, khảo sát, đánh giá các vị trí có thể sản xuất kết hợp, điều kiện thổ nhưỡng, nước tưới, loài cây trồng phù hợp và có hiệu quả về bảo vệ đất, kinh tế, các bên tham gia đầu tư và chia sẻ lợi ích.

+ Việc đầu tư phải theo hướng là một hoạt động kinh tế, không phải là một hoạt động “kết hợp”, có đầu tư vốn, có tiêu thụ sản phẩm, nghĩa là có một phương án kinh doanh tính toán đầy đủ vốn đầu tư và lợi nhuận để đảm bảo hoạt động này được lâu dài, ổn định.

+ Hoạt động sản xuất kết hợp lấy các hộ dân tham gia bảo vệ rừng là trung tâm của phương án nhằm đạt mục đích bảo vệ rừng bằng công cụ kinh tế, sinh kế, coi hoạt động này là một biện pháp hiệu quả, bền vững nhất trong bảo vệ rừng.

- Nguyên tắc sản xuất lâm, nông kết hợp

Thực hiện theo quy định tại Điều 25 của Nghị định 156/2018/NĐ-CP; được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024. Việc thực hiện hoạt động sản xuất kết hợp phải theo các nguyên tắc sau đây:

+ Không thực hiện ở nơi có độ dốc từ 30° trở lên.

+ Sử dụng hiệu quả không gian, môi trường rừng để sản xuất kết hợp.

+ Hòa giải giữa lợi ích của Nhà nước với lợi ích của hộ dân nhận khoán bảo vệ rừng có tham gia sản xuất kết hợp và lợi ích của Chủ rừng.

+ Không được làm giảm diện tích rừng, chất lượng rừng, ảnh hưởng đến tái sinh rừng và khả năng phòng hộ của rừng.

+ Chủ rừng và bên nhận khoán được sử dụng đất chưa có rừng để thực hiện sản xuất kết hợp nhưng phải trồng rừng đảm bảo tỷ lệ diện tích có rừng từ 80% trên lô đất đối với rừng phòng hộ đầu nguồn.

+ Được trồng xen cây nông nghiệp, cây công nghiệp, cây ăn quả với cây rừng trên diện tích đất được giao, khoán.

+ Không được chăn thả gia súc, gia cầm, vật nuôi trên diện tích mới trồng rừng, đang trong thời kỳ chăm sóc rừng.

+ Được sử dụng diện tích đất xen giữa các băng trồng cây rừng phòng hộ để sản xuất kết hợp với tỷ lệ không quá 20% diện tích của lô rừng được giao, khoán đối với rừng phòng hộ đầu nguồn.

+ Chủ đầu tư sản xuất kết hợp được hưởng toàn bộ sản phẩm thu được.

n) Kế hoạch theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, giám sát đa dạng sinh học

- Kế hoạch theo dõi diễn biến tài nguyên rừng

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng, được bổ sung, sửa đổi tại Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023.

+ Đối tượng: Toàn bộ diện tích rừng và đất lâm nghiệp do Ban quản lý rừng được giao quản lý và các khu rừng có giá trị bảo tồn cao, những loài quý hiếm, đặc hữu và những khu rừng tạo cảnh quan đẹp cho các khu du lịch.

+ Quản lý số liệu và thông tin:

* Bản đồ kết quả theo dõi diễn biến rừng từng năm sử dụng hệ quy chiếu VN2000, tỷ lệ 1/25.000.

* Biểu tổng hợp số liệu theo dõi diễn biến rừng và diện tích chưa thành rừng của chủ rừng.

* Quản lý lưu trữ kết quả theo dõi diễn biến rừng dạng giấy và dạng số để phục vụ các hoạt động quản lý, phát triển rừng bền vững hàng năm.

* Ứng dụng công nghệ viễn thám, kỹ thuật GIS (Hệ thống thông tin địa lý Geographic Information System - gọi tắt là GIS), hệ thống theo dõi diễn biến rừng FMS (FMS – Forest Monitoring System) để theo dõi diễn biến rừng hàng năm.

- Kế hoạch giám sát đa dạng sinh học

Ban quản lý rừng chịu trách nhiệm phối hợp với tổ chức khoa học tiến hành:

+ Xây dựng cơ sở dữ liệu về đa dạng sinh học, đặc biệt là các loài động vật, thực vật nguy cấp, quý, hiếm, đặc hữu gắn với sinh cảnh rừng.

+ Tiến hành rà soát, phúc tra, cập nhật cơ sở dữ liệu về đa dạng sinh học để phục vụ công tác quản lý, tổng kết, đánh giá.

6. Nhu cầu vốn đầu tư

a) Khái toán vốn đầu tư

Tổng khái toán nhu cầu vốn đầu tư là 154.342 triệu đồng, phân theo giai đoạn:

- Năm 2025: 49.144 triệu đồng.
- Giai đoạn 2026-2030: 105.198 triệu đồng.

b) Tổng hợp khái toán vốn đầu tư theo hạng mục

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung đầu tư	Tổng khái toán nhu cầu vốn đầu tư	Giai đoạn	
			2025	2026- 2030
Tổng khái toán nhu cầu vốn đầu tư		154.342	49.144	105.198
I	Tiền lương, các hoạt động quản lý	25.758	4.293	21.465
II	Đầu tư theo các nội dung hoạt động	128.584	44.851	83.733
1	Phân định ranh giới ngoài thực địa, hệ thống bảng mốc	8.911	7.536	1.375
2	Bảo vệ, phát triển và bảo tồn ĐDSH	65.341	14.170	51.171
3	Phát triển rừng	15.722	1.832	13.890
4	Phòng cháy, chữa cháy rừng	29.011	18.114	10.897
5	Kế hoạch nghiên cứu khoa học	4.000	-	4.000
6	Kế hoạch phòng trừ sinh vật gây hại rừng	Không thực hiện		
7	Kế hoạch phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; môi trường rừng	2.700	2.700	-
8	Kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực	900	350	550
9	Kế hoạch phát triển sản xuất lâm-nông nghiệp trong rừng phòng hộ gắn với khoán rừng cho các hộ dân bảo vệ	1.100	-	1.100
10	Kế hoạch theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, ĐDSH, kiểm kê rừng	900	150	750

c) Phân theo nguồn vốn đầu tư

Tổng khái toán vốn đầu tư thực hiện Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn đến năm 2030 là 154.342 triệu đồng. Trong đó:

- Nguồn vốn ngân sách nhà nước: 135.717 triệu đồng (Vốn Chi thường

xuân 76.499 triệu đồng, vốn đầu tư phát triển 59.218 triệu đồng).

- Nguồn vốn huy động từ các hộ, tổ chức nhận khoán bảo vệ rừng: 17.625 triệu đồng.

- Nguồn vốn xã hội hóa: 1.000 triệu đồng.

7. Tổ chức thực hiện

- Ban quản lý rừng Phòng hộ và Đặc dụng tỉnh An Giang chịu trách nhiệm thực hiện trách nhiệm của tổ chức chủ rừng trong thực hiện Phương án quản lý bền vững rừng phòng hộ, rừng đặc dụng vùng đồi núi giai đoạn đến năm 2030.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước chuyên ngành trong thực hiện Phương án quản lý bền vững rừng phòng hộ, rừng đặc dụng vùng đồi núi giai đoạn đến năm 2030.

- Các Sở: Tài chính, Văn hóa Thể thao và Du lịch và các sở, ngành liên quan khác có trách nhiệm chỉ đạo, phối hợp, hỗ trợ Ban quản lý rừng Phòng hộ và Đặc dụng tỉnh An Giang thực hiện Phương án quản lý bền vững rừng phòng hộ, rừng đặc dụng vùng đồi núi giai đoạn đến năm 2030.

- Ủy ban nhân dân thị xã Tịnh Biên, các huyện Tri Tôn, Thoại Sơn và thành phố Châu Đốc có trách nhiệm thực hiện và phối hợp với Ban quản lý rừng Phòng hộ và Đặc dụng tỉnh An Giang thực hiện Phương án quản lý bền vững rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trên địa bàn theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

Điều 2. Ban quản lý rừng Phòng hộ và Đặc dụng tỉnh An Giang chịu trách nhiệm thực hiện các công việc giai đoạn 2 của quá trình lập Phương án quản lý bền vững rừng phòng hộ, rừng đặc dụng vùng đồi núi giai đoạn đến năm 2030, gồm các nhiệm vụ cụ thể như sau:

- Nhiệm vụ 1: Điều tra, rà soát, xác định hiện trạng sử dụng đất, quyền sử dụng đất của các chủ thể theo ranh giới là đường ranh độ dốc 15° của rừng phòng hộ đầu nguồn trên địa bàn huyện Tri Tôn và thị xã Tịnh Biên. Cụ thể:

- + Phần phía trên đường ranh độ dốc 15° lên đỉnh núi.

- + Phần diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách nhà nước phía dưới đường ranh độ dốc 15° của rừng phòng hộ đầu nguồn.

- Nhiệm vụ 2: Lập hồ sơ thành lập 3 khu rừng đặc dụng: Khu rừng bảo vệ cảnh quan - di tích lịch sử đồi Tức Dụp huyện Tri Tôn, Khu bảo vệ cảnh quan Núi Sam thành phố Châu Đốc, Khu bảo vệ cảnh quan Thoại Sơn huyện Thoại Sơn. Các khu rừng đặc dụng này có tên trong danh sách các khu rừng đặc dụng tại Quyết định 895/QĐ-TTg. Nội dung:

- + Điều tra, rà soát, xác định vị trí, phạm vi, ranh giới của rừng bảo vệ cảnh quan (rừng đặc dụng) phù hợp với yêu cầu bảo tồn di tích lịch sử, văn hóa và phát triển du lịch.

- + Lập Hồ sơ thành lập các Khu rừng bảo vệ cảnh quan, di tích lịch sử theo nội dung, trình tự theo quy định của Nghị định 156/2018/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP (Điều 9. Thành lập khu rừng đặc dụng).

- Nhiệm vụ 3: Tổng hợp xác định chính xác vị trí, phạm vi, diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng vùng đồi núi để Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang giao cho Ban quản lý rừng Phòng hộ và Đặc dụng tỉnh đóng mốc ranh giới ngoài thực địa, quản lý bền vững đến năm 2030, thống nhất số liệu giữa bản đồ và thực địa. Sử dụng kết quả điều tra, rà soát cho quản lý rừng, quản lý đất đai và quy hoạch sử dụng đất.

- Nhiệm vụ 4: Điều tra hiện trạng các loại đất, loại rừng, lập hồ sơ quản lý rừng và đất lâm nghiệp cho rừng phòng hộ, rừng đặc dụng phục vụ công tác quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học và theo dõi diễn biến rừng hàng năm.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Tịnh Biên; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tri Tôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thoại Sơn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Châu Đốc; Giám đốc Ban quản lý rừng Phòng hộ và Đặc dụng tỉnh; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT.TU, TT. HĐND tỉnh (để b/c);
- UBND tỉnh: CT và các PCT;
- VPUBND tỉnh: LĐVP và P.KTĐT;
- Website An Giang;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Minh Thúy